

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2018
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018

"

ĐỒNG THÁP, THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,734,426,644,001	2,460,923,195,649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	383,068,582,043	287,141,588,660
1. Tiền	111		342,168,582,043	228,341,588,660
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,900,000,000	58,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		191,220,000,000	359,130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	191,220,000,000	359,130,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,469,196,508,067	1,451,517,955,349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	631,376,188,655	483,446,057,299
2. Trả trước cho người bán	132		782,607,412,771	900,050,892,622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	108,567,199,005	121,375,297,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(53,354,292,364)	(53,354,292,364)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		635,322,329,910	321,580,702,491
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	643,323,126,028	329,581,498,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,000,796,118)	(8,000,796,118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,619,223,981	41,552,949,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	2,241,106,030	1,400,583,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53,016,936,099	39,791,183,998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	361,181,852	361,181,852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,486,534,840,824	2,232,563,723,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,294,807,450	2,294,807,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,294,807,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		437,279,072,062	412,111,730,087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	241,424,754,185	260,908,635,632
- Nguyên giá	222		450,386,869,083	446,187,869,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208,962,114,898)	(185,279,233,451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		56,425,934,513	30,374,341,823
- Nguyên giá	225		61,397,741,215	32,731,985,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,971,806,702)	(2,357,644,064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	139,428,383,364	120,828,752,632
- Nguyên giá	228		146,464,628,253	126,241,910,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,036,244,889)	(5,413,158,087)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	590,575,174,026	473,257,794,992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		590,575,174,026	473,257,794,992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	1,449,716,355,361	1,339,716,355,361
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(99,644,639)	(99,644,639)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,115,000,000,000	1,005,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,669,431,925	5,183,035,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	6,669,431,925	5,183,035,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,220,961,484,825	4,693,486,919,379

331
CỘ
PH
IA F
IA Q
AP

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,758,200,060,056	2,657,256,665,571
I. Nợ ngắn hạn	310		2,388,006,911,028	2,286,638,166,137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	268,042,674,157	133,236,695,554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,990,920,823	60,682,825,173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	37,992,981,037	25,113,199,456
4. Phải trả người lao động	314		22,678,983,769	31,169,351,587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,446,666,667	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	10,749,737,710	96,404,863,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,904,700,668,021	1,936,619,452,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,404,278,844	3,411,778,844
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		370,193,149,028	370,618,499,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác "	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	370,193,149,028	370,618,499,434
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,462,761,424,769	2,036,230,253,808
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,462,761,424,769	2,036,230,253,808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,816,096,710,000	1,816,096,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,816,096,710,000	1,816,096,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		607,505,196,018	180,974,025,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179,602,092,005	180,974,025,057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		427,903,104,013	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,220,961,484,825	4,693,486,919,379

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,088,163,222,034	1,148,847,760,382	3,150,444,187,320	2,829,771,986,900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	172,919,618	1,984,542,300	1,440,649,964	2,021,092,300
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,087,990,302,416	1,146,863,218,082	3,149,003,537,356	2,827,750,894,600
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	889,573,890,939	937,193,646,856	2,529,898,016,056	2,444,279,752,617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198,416,411,477	209,669,571,226	619,105,521,300	383,471,141,983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	29,122,649,189	20,824,559,494	80,923,183,100	68,392,098,550
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	38,152,430,829	36,918,359,290	111,358,103,684	113,209,366,872
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,786,983,521	33,887,364,703	97,745,789,765	99,508,281,235
8. Chi phí bán hàng	25		37,261,736,963	38,602,054,802	98,102,344,321	99,696,555,953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,764,145,999	6,524,976,987	25,821,264,199	21,111,700,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144,360,746,875	148,448,739,641	464,746,992,196	217,845,616,860
11. Thu nhập khác	31	V.19.	114,591,736	53,412,227	2,536,605,643	750,903,050
12. Chi phí khác	32	V.20.	605,059,721	73,216,742	1,866,962,104	1,091,928,630
13. Lợi nhuận khác	40		(490,467,985)	(19,804,515)	669,643,539	(341,025,580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		143,870,278,890	148,428,935,126	465,416,635,735	217,504,591,280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	15,000,000,000	7,150,000,000	37,513,531,722	10,443,667,914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		128,870,278,890	141,278,935,126	427,903,104,013	207,060,923,366

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	465,416,635,735	217,504,591,280
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27,920,130,887	21,844,076,609
- Các khoản dự phòng	03		1,849,949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,452,480,266)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(72,484,069,680)	(60,039,115,614)
- Chi phí lãi vay	06	97,745,789,765	99,508,281,235
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	518,598,486,707	275,367,203,193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	176,081,572,266	19,121,324,914
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(313,741,627,419)	(98,507,410,174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	23,159,293,355	7,164,481,119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,292,691,538)	658,819,192
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(109,329,037,289)	(112,477,169,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17,440,410,325)	(4,209,177,311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,500,000)	(13,716,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	276,028,085,757	87,104,355,255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(254,606,053,567)	(34,577,824,996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	877,462,333	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(281,090,000,000)	(1,019,560,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	339,000,000,000	1,070,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72,484,069,680	60,041,289,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123,334,521,554)	75,903,464,533
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,739,024,974,089	4,942,041,363,518
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,783,389,900,704)	(4,965,733,748,742)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(10,126,417,580)	(3,349,821,320)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,275,226,625)	(22,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56,766,570,820)	(27,065,006,544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	95,926,993,383	135,942,813,244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287,141,588,660	76,429,880,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19,048,354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	383,068,582,043	212,353,645,321

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0303141296 ngày 09 tháng 06 năm 2016.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 09 tháng 06 năm 2016 là 1.816.096.710.000 VNĐ (Một ngàn tám trăm mười sáu tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC, được áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	30/09/18	01/01/18
	342,168,582,043	228,341,588,660
	999,390,213	729,458,325
	341,169,191,830	227,612,130,335
	40,900,000,000	58,800,000,000
	383,068,582,043	287,141,588,660

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn

- Tiền gửi dài hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con

+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản

+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

" Cộng

	30/09/18	01/01/18
	1,306,220,000,000	1,364,130,000,000
	191,220,000,000	359,130,000,000
	1,115,000,000,000	1,005,000,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	1,641,036,000,000	1,698,946,000,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu

Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều

LLC"MEKONG FOOD"

Đối tượng khác

Cộng

	30/09/18	01/01/18
	48,683,762,499	5,723,990,531
	40,237,760,030	13,982,710,041
	24,888,075,900	24,888,075,900
	517,566,590,226	438,851,280,827
	631,376,188,655	483,446,057,299

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác

+ Cho mượn

+ Các khoản chi hộ

+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)

+ Đối tượng khác

- Tạm ứng

	30/09/18	01/01/18
	34,353,199,192	67,458,712,728
	3,200,000,000	4,450,000,000
	59,800,000	543,564,500
	13,576,234,498	21,210,983,243
	17,517,164,694	41,254,164,985
	74,213,999,813	53,916,585,064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Cộng	108,567,199,005	121,375,297,792
b) Dài hạn	30/09/18	01/01/18
- Phải thu khác		
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2,294,807,450	2,294,807,450
Cộng	2,294,807,450	2,294,807,450
c) Nợ xấu	30/09/18	01/01/18
- Phải thu khách hàng	59,494,122,098	59,494,122,098
Cộng	59,494,122,098	59,494,122,098
V.04. HÀNG TỒN KHO	30/09/18	01/01/18
- Nguyên liệu, vật liệu	6,863,248,449	5,875,025,567
- Công cụ, dụng cụ	585,398,276	489,501,786
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,402,825,149	414,503,105
- Thành phẩm	599,710,484,333	208,367,330,882
- Hàng hóa	16,201,635,892	96,343,735,635
- Hàng gửi đi bán	18,559,533,929	18,091,401,634
Cộng hàng tồn kho	643,323,126,028	329,581,498,609
V.05. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	30/09/18	01/01/18
Xây dựng cơ bản dở dang	561,117,309,631	473,209,594,994
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	9,488,800	1,565,846,400
- Đất khu tái định cư	3,329,825,217	3,329,825,217
- Nhà máy tinh lọc dầu cá		1,893,218,502
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi	553,571,062,930	462,454,394,911
- Công trình khác	4,206,932,684	3,966,309,964
Mua sắm TSCĐ	29,457,864,395	48,199,998
Cộng	590,575,174,026	473,257,794,992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132,697,368,223	286,153,340,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,495,806,059	446,187,869,083
Số tăng trong kỳ		3,878,000,000			321,000,000	4,199,000,000
- Mua trong kỳ		3,878,000,000			321,000,000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	132,697,368,223	290,031,340,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,816,806,059	450,386,869,083
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,273,641,214	146,724,319,138	12,090,309,212	938,918,585	3,252,045,302	185,279,233,451
Số tăng trong kỳ	3,157,723,556	18,208,812,216	1,578,614,512	178,831,232	558,899,931	23,682,881,447
- Khấu hao trong kỳ	3,157,723,556	18,208,812,216	1,578,614,512	178,831,232	558,899,931	
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	25,431,364,770	164,933,131,354	13,668,923,724	1,117,749,817	3,810,945,233	208,962,114,898
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	110,423,727,009	139,429,021,849	8,271,888,662	540,237,355	2,243,760,757	260,908,635,632
Tại ngày cuối kỳ	107,266,003,453	125,098,209,633	6,693,274,150	361,406,123	2,005,860,826	241,424,754,185

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL.80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		27,214,595,887	5,517,390,000			32,731,985,887
Số tăng trong kỳ		28,665,755,328				28,665,755,328
- Thuế tài chính trong kỳ		28,665,755,328				28,665,755,328
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		607,405,343	1,750,238,721			2,357,644,064
Số tăng trong kỳ		1,786,554,138	827,608,500			2,614,162,638
- Khấu hao trong kỳ		1,786,554,138	827,608,500			2,614,162,638
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		2,393,959,481	2,577,847,221			4,971,806,702
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		26,607,190,544	3,767,151,279			30,374,341,823
Tại ngày cuối kỳ		53,486,391,734	2,939,542,779			56,425,934,513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, = bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125,646,910,719		595,000,000		126,241,910,719
Số tăng trong kỳ	20,212,717,534		10,000,000		20,222,717,534
- <i>Mua trong kỳ</i>	20,212,717,534				20,212,717,534
- <i>Tăng do hợp nhất KD</i>					
- <i>Tăng khác</i>			10,000,000		10,000,000
Số giảm trong kỳ					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,120,872,386		292,285,701		5,413,158,087
Số tăng trong kỳ	1,497,013,119		126,073,683		1,623,086,802
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,497,013,119		126,073,683		1,623,086,802
- <i>Tăng khác</i>					
Số giảm trong kỳ					
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
- <i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	6,617,885,505		418,359,384		7,036,244,889
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	120,526,038,333		302,714,299		120,828,752,632
Tại ngày cuối kỳ	139,241,742,748		186,640,616		139,428,383,364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/18</u>	<u>01/01/18</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,241,106,030	1,400,583,299
Cộng	2,241,106,030	1,400,583,299
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,669,431,925	5,183,035,840
Cộng	6,669,431,925	5,183,035,840

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/09/18	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/18
a) Vay ngắn hạn	1,904,700,668,021	4,746,180,551,906	4,778,099,336,089	1,936,619,452,204
b) Vay dài hạn	184,448,737,772		19,998,915,432	204,447,653,204
c) Các khoản nợ thuê tài chính	36,089,153,662	28,665,755,328	10,126,417,580	17,549,815,914
d) Trái phiếu	149,655,257,594	1,034,227,278		148,621,030,316

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/18</u>	<u>01/01/18</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361,181,852	361,181,852
Cộng	361,181,852	361,181,852
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng		410,966,473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,488,452,095	16,789,506,437
- Thuế thu nhập cá nhân	80,638,416	7,894,870,546
- Thuế tài nguyên	17,280,000	17,856,000
- Các loại thuế khác	406,610,526	
Cộng	37,992,981,037	25,113,199,456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/18</u>	<u>01/01/18</u>
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	1,426,034,000	12,907,982,000
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	11,811,562,313	13,395,429,628
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	14,678,056,570	14,678,056,570
+ Công ty cổ phần Hum		16,940,822,700
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần thơ		1,315,850,000
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	64,011,219,815	
+ Hợp tác xã Nuôi Trồng TS Chợ Mới	23,925,117,000	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	152,190,684,459	73,998,554,656
Cộng	268,042,674,157	133,236,695,554

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/18</u>	<u>01/01/18</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		52,287,503
- Kinh phí công đoàn	1,017,900,850	414,474,430
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	6,983,333	6,983,333
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,793,117,500	5,282,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,227,978,000	3,031,795,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,703,758,027	87,617,205,053
+ Hoa hồng môi giới	719,226,106	720,845,622
+ Phải trả khác	2,984,531,921	86,896,359,431
Cộng	10,749,737,710	96,404,863,319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	136,362,341,799	1,991,618,570,550
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					317,566,189,758	317,566,189,758
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị					(540,000,000)	(540,000,000)
Chia cổ tức					(272,414,506,500)	(272,414,506,500)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	180,974,025,057	2,036,230,253,808
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					427,903,104,013	427,903,104,013
Tăng khác						
Thù lao hội đồng quản trị					(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác					(747,933,052)	(747,933,052)
Số dư cuối kỳ	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	607,505,196,018	2,462,761,424,769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn góp của các cổ đông	<u>1,816,096,710,000</u>	<u>1,816,096,710,000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	<u>1,816,096,710,000</u>	<u>1,816,096,710,000</u>
+ Vốn góp cuối năm	<u>1,816,096,710,000</u>	<u>1,816,096,710,000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<u>181,609,671</u>	<u>181,609,671</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<u>181,609,671</u>	<u>181,609,671</u>
- Cổ phiếu phổ thông	<u>181,609,671</u>	<u>181,609,671</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181,609,671</u>	<u>181,609,671</u>
- Cổ phiếu phổ thông	<u>181,609,671</u>	<u>181,609,671</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	<u>22,098,818,751</u>	<u>22,098,818,751</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý III/2018</i>	<i>Quý III/2017</i>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	805,901,219,858	878,081,532,377
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	251,152,364,080	265,916,901,878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,905,429,090	698,309,999
Doanh thu bất động sản đầu tư	17,092,857,188	4,151,016,128
Doanh thu khác	111,351,818	
Cộng	1,088,163,222,034	1,148,847,760,382

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<i>Quý III/2018</i>	<i>Quý III/2017</i>
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	172,919,618	1,984,542,300
Cộng	172,919,618	1,984,542,300

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý III/2018</i>	<i>Quý III/2017</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	619,836,038,981	678,089,522,004
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	242,582,480,563	254,904,034,739
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,630,300,485	119,228,530
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	15,413,719,092	4,080,861,583
Giá vốn khác	111,351,818	
Cộng	889,573,890,939	937,193,646,856

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý III/2018</i>	<i>Quý III/2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,599,907,802	19,638,480,666
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,019,185,855	679,641,342
- Lãi từ thanh toán trước	503,555,532	506,437,486
Cộng	29,122,649,189	20,824,559,494

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý III/2018</i>	<i>Quý III/2017</i>
- Lãi tiền vay	34,786,983,521	33,887,364,703
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,561,356,888	2,654,452,161
- Dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	804,090,420	376,542,426
Cộng	38,152,430,829	36,918,359,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Quý III/2018	Quý III/2017
2,875,459,884	2,208,297,994
3,026,851,347	2,437,980,162
16,992,129,485	13,989,408,485
14,000,096,469	19,722,290,219
367,199,778	244,077,942
37,261,736,963	38,602,054,802

Cộng

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Các khoản dự phòng

Quý III/2018	Quý III/2017
5,387,226,082	4,114,226,028
28,816,817	66,466,500
910,545,979	587,332,431
18,480,736	16,889,625
1,917,946,563	1,740,062,403
88,477,082	
(587,347,260)	
7,764,145,999	6,524,976,987

Cộng

V.19. THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Quý III/2018	Quý III/2017
114,591,736	53,412,227
114,591,736	53,412,227

Cộng

V.20. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Quý III/2018	Quý III/2017
605,059,721	73,216,742
605,059,721	73,216,742

Cộng

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Quý III/2018	Quý III/2017
15,000,000,000	7,150,000,000
15,000,000,000	7,150,000,000

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III/2018	Quý III/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681,393,667,161	479,105,974,601
- Chi phí nhân công	81,412,048,440	55,272,955,036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,316,259,297	4,628,184,643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,268,139,409	8,212,553,550
- Chi phí bằng tiền khác	43,036,245,883	23,636,970,398
Cộng	841,426,360,190	570,856,638,228

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang
 Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản
 Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính

Cổ đông mẹ
 Công ty con
 Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung